

ĐỀ ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KỲ I
MÔN TOÁN 11

PHẦN TRẮC NGHIỆM

ĐỀ 1:

- Câu 1:** (NB) Một góc lượng giác có số đo α (rad) thì mọi góc lượng giác có cùng tia đầu và tia cuối với nó có số đo bằng.
- A. $\alpha + k180^\circ (k \in \mathbb{Z})$. B. $\alpha + k360^\circ (k \in \mathbb{Z})$.
C. $\alpha + k2\pi (k \in \mathbb{Z})$. D. $\alpha + k\pi (k \in \mathbb{Z})$.
- Câu 2:** (TH) Hàm số nào sau đây nghịch biến trên khoảng $(0; \pi)$?
- A. $y = \sin x$. B. $y = \cos x$. C. $y = \tan x$. D. $y = \cot x$.
- Câu 3:** (NB) Cho các dãy số sau. Dãy số nào là dãy số tăng?
- A. $1; 1; 1; 1; 1; 1; \dots$ B. $1; -\frac{1}{2}; \frac{1}{4}; -\frac{1}{8}; \frac{1}{16}; \dots$
C. $1; 3; 5; 7; 9; \dots$ D. $1; \frac{1}{2}; \frac{1}{4}; \frac{1}{8}; \frac{1}{16}; \dots$
- Câu 4:** (TH) Trong các dãy số u_n cho bởi số hạng tổng quát u_n sau, dãy số nào là dãy số tăng?
- A. $u_n = \frac{2}{3^n}$. B. $u_n = \frac{3}{n}$. C. $u_n = 2^n$. D. $u_n = -2^n$.
- Câu 5:** (TH) Dãy số nào sau đây **không** phải là cấp số cộng?
- A. $-\frac{2}{3}; -\frac{1}{3}; 0; \frac{1}{3}; \frac{2}{3}; \frac{4}{3}; \dots$ B. $15\sqrt{2}; 12\sqrt{2}; 9\sqrt{2}; 6\sqrt{2}; \dots$
C. $\frac{4}{5}; 1; \frac{7}{5}; \frac{9}{5}; \frac{11}{5}; \dots$ D. $\frac{1}{\sqrt{3}}; \frac{2\sqrt{3}}{3}; \sqrt{3}; \frac{4\sqrt{3}}{3}; \frac{5}{\sqrt{3}}; \dots$
- Câu 6:** (NB) Cho cấp số cộng (u_n) có các số hạng đầu lần lượt là 5; 9; 13; 17; Tìm số hạng tổng quát u_n của cấp số cộng.
- A. $u_n = 5n + 1$. B. $u_n = 5n - 1$. C. $u_n = 4n + 1$. D. $u_n = 4n - 1$.
- Câu 7:** (TH) Cho cấp số cộng (u_n) có $u_1 = \frac{1}{4}$ và $d = -\frac{1}{4}$. Gọi S_5 là tổng 5 số hạng đầu tiên của cấp số cộng đã cho. Mệnh đề nào sau đây đúng?
- A. $S_5 = -\frac{5}{4}$. B. $S_5 = \frac{4}{5}$. C. $S_5 = \frac{5}{4}$. D. $S_5 = -\frac{4}{5}$.
- Câu 8:** (NB) Dãy số nào sau đây không phải là cấp số nhân?
- A. $1; 2; 4; 8; \dots$ B. $3; 3^2; 3^3; 3^4; \dots$
C. $4; 2; \frac{1}{2}; \frac{1}{4}; \dots$ D. $\frac{1}{\pi}; \frac{1}{\pi^2}; \frac{1}{\pi^4}; \frac{1}{\pi^6}; \dots$
- Câu 9:** (TH) Dãy số $1; 2; 4; 8; 16; 32; \dots$ là một cấp số nhân với:
- A. Công bội là 3 và số hạng đầu tiên là 1.
B. Công bội là 2 và số hạng đầu tiên là 1.
C. Công bội là 4 và số hạng đầu tiên là 2.
D. Công bội là 2 và số hạng đầu tiên là 2.
- Câu 10:** (NB) Giá trị của $\lim_{k \rightarrow \infty} \frac{1}{n^k}$ ($k \in \mathbb{N}^*$) bằng:
- A. 0 B. 2 C. 4 D. 5
- Câu 11:** (TH) Giá trị của $A = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2n+1}{n-2}$ bằng:

A. $+\infty$ B. $-\infty$ C. 2 D. 1

Câu 12: (TH) Tìm giới hạn hàm số $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\sqrt{x+4}-2}{2x}$.

A. $+\infty$ B. $\frac{1}{8}$ C. -2 D. 1

Câu 13: (TH) Giá trị đúng của $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{x^4+7}{x^4+1}$ là:

A. -1 B. 1 C. 7 D. $+\infty$

Câu 14: (TH) Tìm giới hạn hàm số $\lim_{x \rightarrow 1^+} \frac{4x-3}{x-1}$.

A. $+\infty$ B. $-\infty$ C. -2 D. 1

Câu 15: (TH) Tìm giới hạn hàm số $\lim_{x \rightarrow -\infty} (x^2+x-1)$.

A. $+\infty$ B. $-\infty$ C. -2 D. 1

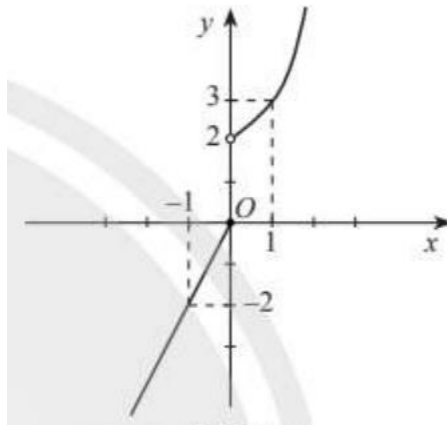
Câu 16: (NB) Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

I. $f(x)$ liên tục trên đoạn $[a;b]$ và $f(a) \cdot f(b) < 0$ thì phương trình $f(x) = 0$ có nghiệm.

II. $f(x)$ không liên tục trên $[a;b]$ và $f(a) \cdot f(b) \geq 0$ thì phương trình $f(x) = 0$ vô nghiệm.

A. Chỉ I đúng. B. Chỉ II đúng. C. Cả I và II đúng. D. Cả I và II sai.

Câu 17: (NB) Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ bên, hàm số không liên tục tại điểm



A. $x = 0$. B. $x = 1$. C. $x = 2$. D. $x = -1$.

Câu 18: (NB) Cho hàm số $f(x) = \frac{x^2-1}{x+1}$ và $f(2) = m^2 - 2$ với $x \neq 2$. Giá trị của m để $f(x)$ liên tục tại $x = 2$ là:

A. $\sqrt{3}$. B. $-\sqrt{3}$. C. $\pm\sqrt{3}$. D. ± 3

Câu 19: (NB) Chọn giá trị $f(0)$ để các hàm số $f(x) = \frac{\sqrt{2x+1}-1}{x(x+1)}$ liên tục tại điểm $x = 0$.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 20: (NB) Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. Qua ba điểm xác định một và chỉ một mặt phẳng. B. Qua ba điểm phân biệt xác định một và chỉ một mặt phẳng. C. Qua ba điểm phân biệt không thẳng hàng xác định hai mặt phẳng phân biệt. D. Qua ba điểm phân biệt không thẳng hàng xác định một và chỉ một mặt phẳng.

Câu 21: (TH) Hai đường thẳng cùng song song với đường thẳng thứ ba thì hai đường thẳng đó:

A. Song song. B. Trùng nhau. C. Chéo nhau. D. Hoặc song song hoặc trùng nhau.

Câu 22: (TH) Cho đường thẳng a nằm trong $mp(\alpha)$ và đường thẳng $b \not\subset (\alpha)$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. Nếu $b // (\alpha)$ thì $b // a$. B. Nếu b cắt (α) thì b cắt a . C. Nếu $b // a$ thì $b // (\alpha)$. D. Nếu b cắt (α) và $mp(\beta)$ chứa b thì giao tuyến của (α) và (β) là đường thẳng cắt cả a và b .

Câu 23: (TH) Cho tứ diện $ABCD$. Gọi G_1 và G_2 lần lượt là trọng tâm các tam giác BCD và ACD . Chọn **Câu sai**:

A. $G_1G_2 // (ABD)$. B. $G_1G_2 // (ABC)$. C. BG_1 , AG_2 và CD đồng qui
D. $G_1G_2 = \frac{2}{3}AB$.

Câu 24: (TH) Cho hình hộp $ABCD.A'B'C'D'$. $mp(\alpha)$ đi qua một cạnh của hình hộp và cắt hình hộp theo thiết diện là một tứ giác (T) . Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. (T) là hình chữ nhật. B. (T) là hình bình hành. C. (T) là hình thoi. D. (T) là hình vuông.

Câu 25: (TH) Cho tam giác ABC ở trong $mp(\alpha)$ và phương l . Biết hình chiếu (theo phương l) của tam giác ABC lên $mp(P)$ là một đoạn thẳng. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $(\alpha) // (P)$ B. $(\alpha) \equiv (P)$ C. $(\alpha) // l$ hoặc $(\alpha) \supset l$ D. $l \subset (\alpha)$.

Câu 26: (NB) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Giá trị đại diện của nhóm [9; 11) là

A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 27: (NB) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Trung vị của mẫu số liệu trên thuộc khoảng nào trong các khoảng dưới đây?

A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 28: (NB) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Mốt của mẫu số liệu trên thuộc khoảng nào trong các khoảng dưới đây?

A. [7; 9). B. [5; 7). C. [11; 13). D. [13; 15).

Câu 29: (NB) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Tứ phân vị thứ nhất của mẫu số liệu trên gần nhất với giá trị nào trong các giá trị sau

- A. 7. B. 7,6. C. 8. D. 8,6.

Câu 30: (NB) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5;7)	[7;9)	[9;11)	[11;13)	[13;15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Tứ phân vị thứ ba của mẫu số liệu trên gần nhất với giá trị nào trong các giá trị sau

- A. 10. B. 11. C. 12. D. 13.

Câu 31: (TH) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Số trung bình của mẫu số liệu trên thuộc khoảng nào trong các khoảng dưới đây?

Doanh thu	[5; 7)	[7; 9)	[9; 11)	[11; 13)	[13; 15)
Số ngày	2	7	7	3	1

A. [7;9)

Câu 32: (TH) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5; 7)	[7; 9)	[9; 11)	[11; 13)	[13; 15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Trung vị của mẫu số liệu trên thuộc khoảng nào trong các khoảng dưới đây?

- A. [7;9). B. [9;11). C. [11;13). D. [13;15).

Câu 33: (TH) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5; 7)	[7; 9)	[9; 11)	[11; 13)	[13; 15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Mốt của mẫu số liệu trên thuộc khoảng nào trong các khoảng dưới đây?

- A. [7;9). B. [9;11). C. [11;13). D. [13;15).

Câu 34: (TH) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5; 7)	[7; 9)	[9; 11)	[11; 13)	[13; 15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Tứ phân vị thứ nhất của mẫu số liệu trên gần nhất với giá trị nào trong các giá trị sau?

- A. 7. B. 7,6. C. 8. D. 8,6.

Câu 35: (TH) Doanh thu bán hàng trong 20 ngày được lựa chọn ngẫu nhiên của một cửa hàng được ghi lại ở bảng sau (đơn vị: triệu đồng):

Doanh thu	[5; 7)	[7; 9)	[9; 11)	[11; 13)	[13; 15)
Số ngày	2	7	7	3	1

Tứ phân vị thứ ba của mẫu số liệu trên gần nhất với giá trị nào trong các giá trị sau?

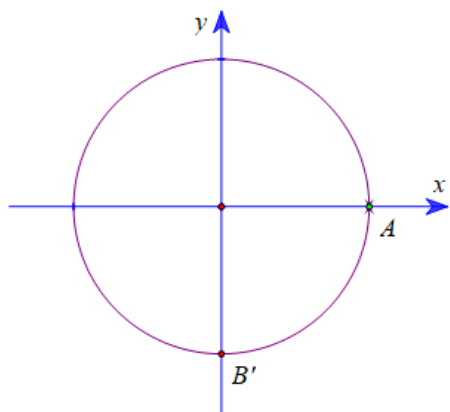
- A. 10. B. 11. C. 12. D. 13.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	B	C	C	C	C	A	D	B	A	C	B	B	A	A	A	A	C
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
A	D	D	C	D	B	C	A	B	A	C	B	B	B	B	C	B	

ĐỀ 2

Câu 1: (NB) Góc lượng giác có tia đầu OA , tia cuối OB' trên hình vẽ có số đo bằng:



- A. $\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. B. $\frac{3\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. C. $-\frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$. D. $-\frac{3\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$.

Câu 2: (NB) Tập xác định của hàm số $y = 2\cos x - 1$ là

- A. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{1}{2} \right\}$. B. $D = \mathbb{R}$.
C. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}$. D. $D = \mathbb{R} \setminus \{ \pi + k\pi, k \in \mathbb{Z} \}$.

Câu 3: (NB) Họ nghiệm của phương trình $\sin x = -1$ là

- A. $x = -\frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$. B. $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. C. $x = -\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. D. $x = k\pi, k \in \mathbb{Z}$.

Câu 4: (NB) Dãy số (u_n) được gọi là dãy số tăng nếu với mọi số tự nhiên $n \geq 1$ ta luôn có:

- A. $u_{n+1} = u_n$. B. $u_{n+1} \geq u_n$. C. $u_{n+1} < u_n$. D. $u_{n+1} > u_n$.

Câu 5: (NB) Dãy nào sau đây là một cấp số nhân?

- A. $1, 2, 3, 4, \dots$ B. $1, 3, 5, 7, \dots$ C. $2, 4, 8, 16$ D. $2, 4, 6, 8, \dots$

Câu 6: (NB) Kết quả của giới hạn $\lim \left(\frac{1}{2} \right)^n$ bằng

- A. 0 . B. $+\infty$. C. $\frac{1}{2}$. D. $-\infty$.

Câu 7: (NB) $\lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{2024}{x}$ bằng:

- A. $-\infty$. B. -1 . C. 1 . D. 0 .

Câu 8: (NB) Giá trị của $\lim_{x \rightarrow -1} (-2x^2 + 3)$ bằng

- A. 5 . B. 1 . C. -2 . D. 7 .

Câu 9: (NB) Hàm số nào dưới đây liên tục trên $\mathbb{R}$?

A. $y = x \cdot \sin x$.

B. $y = \frac{x}{\cos x}$.

C. $y = 1 - \cot x$.

D. $y = \frac{1}{\sin x}$.

Câu 10: (NB) Hàm số nào dưới đây liên tục trên khoảng $(1;3)$?

A. $y = \frac{x-1}{x+2}$.

B. $y = \frac{4x+1}{x-2}$.

C. $y = \frac{x+1}{2x-5}$.

D. $y = \frac{1}{x^2-4}$.

Câu 11: (NB) Hàm số nào dưới đây liên tục trên $\mathbb{R}$?

A. $y = \cot x$.

B. $y = \frac{x}{\cos x}$.

C. $y = \frac{1}{x}$.

D. $y = x^3 + 3x - 1$.

Câu 12: (NB) Các yếu tố nào sau đây xác định một mặt phẳng duy nhất?

A. Ba điểm phân biệt.

B. Hai đường thẳng cắt nhau.

C. Một điểm và một đường thẳng.

Câu 13: (NB) Cho đường thẳng d song song với mặt phẳng (P) . Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. Đường thẳng d không có điểm chung với mặt phẳng (P) .B. Đường thẳng d có đúng một điểm chung với mặt phẳng (P) .C. Đường thẳng d có đúng hai điểm chung với mặt phẳng (P) .D. Đường thẳng d có vô số điểm chung với mặt phẳng (P) .

Câu 14: (NB) Hãy chọn câu đúng:

song với mọi đường thẳng nằm trên mặt phẳng kia.

A. Nếu hai mặt phẳng song song thì mọi đường thẳng nằm trên mặt phẳng này đều song

B. Nếu hai mặt phẳng (P) và (Q) lần lượt chứa hai đường thẳng song song thì chúng song song với nhau.

C. Hai mặt phẳng cùng song song với một đường thẳng thì song song với nhau.

D. Hai mặt phẳng phân biệt không song song thì cắt nhau.

Câu 15: (NB) Trong các mệnh đề sau đây, mệnh đề nào sai?

A. Hai mặt phẳng có một điểm chung thì chúng có vô số điểm chung khác nữa.

B. Hai mặt phẳng có một điểm chung thì chúng có một đường thẳng chung duy nhất.

C. Hai mặt phẳng phân biệt có một điểm chung thì chúng có một đường thẳng chung duy nhất.

D. Hai mặt phẳng cùng đi qua 3 điểm A, B, C không thẳng hàng thì hai mặt phẳng đó trùng nhau

Câu 16: (NB) Những mệnh đề nào trong các mệnh đề sau đây là đúng?

A. Phép chiếu song song biến đoạn thẳng thành đoạn thẳng.

B. Phép chiếu song song biến hai đường thẳng song song thành hai đường thẳng cắt nhau.

C. Phép chiếu song song biến tam giác đều thành tam giác cân.

D. Phép chiếu song song biến hình vuông thành hình bình hành.

Câu 17: (NB) Thời gian ra sân (giờ) của một số cựu cầu thủ ở giải ngoại hạng Anh qua các thời kì được cho như sau:

653 632 609 572 565 535 516 514 508 505 504 504 503 499 496 492

(Theo: <https://www.premierleague.com/>)

Giá trị lớn nhất của bảng số liệu là

A. 655.

B. 499.

C. 653.

D. 492.

Câu 18: (NB) Khối lượng của 30 củ khoai tây thu hoạch ở một nông trường được thống kê như bảng sau.

Lớp khối lượng (gam)	Tần số
$[70;80)$	3

[80;90)	6
[90;100)	12
[100;110)	6
[110;120)	3
Cộng	30

Tần suất ghép nhóm của lớp [100;110) là.

- A. 20%. B. 40%. C. 60%. D. 80%.

Câu 19: (NB) Cân nặng của học sinh lớp 11D cho trong Bảng:

Cân nặng	[40,5;45,5)	[45,5;50,5)	[50,5;55,5)	[55,5;60,5)	[60,5;65,5)	[65,5;70,5)
Số học sinh	10	7	16	4	2	3

Cân nặng trung bình của học sinh lớp 11D bằng

- A. 51,81(kg). B. 51(kg). C. 54(kg). D. 51,18(kg).

Câu 20: (NB) Khảo sát thời gian tập thể dục trong ngày của một số học sinh khối 11 thu được mẫu số liệu ghép nhóm sau:

Thời gian (phút)	[0;20)	[20;40)	[40;60)	[60;80)	[80;100)
Số học sinh	5	9	12	10	6

Bảng 3.6

Giá trị đại diện của nhóm [20;40) là

- A. 10. B. 20. C. 30. D. 40.

Câu 21: (TH) Cho đường tròn có bán kính bằng 9(cm). Tìm số đo (theo radian) của cung có độ dài $3\pi(\text{cm})$.

- A. $\frac{\pi}{3}$. B. $\frac{2\pi}{3}$. C. $\frac{\pi}{4}$. D. $\frac{\pi}{6}$.

Câu 22: (TH) Trong các hàm số sau hàm số nào tuần hoàn với chu kỳ 2π .

- A. $y = \cos 2x$. B. $y = \sin x$. C. $y = \tan 2x$. D. $y = \cot 2x$.

Câu 23: (TH) Dãy số nào sau đây là dãy số tăng?

- A. 3; -6; 12; -24. B. 2; 4; 6; 7. C. 1; 1; 1; 1. D. $\frac{1}{3}; \frac{1}{9}; \frac{1}{27}; \frac{1}{81}$.

Câu 24: (TH) Cấp số cộng u_n có số hạng đầu là $u_1 = 3$ công sai là $d = 2$. Công thức số hạng tổng quát của u_n là

- A. $u_n = 2n - 1$. B. $u_n = 2n + 1$. C. $u_n = 2n + 3$. D. $u_n = 3n - 1$.

Câu 25: (TH) Cho cấp số nhân (u_n) với $u_1 = 2$ và công bội $q = 3$. Giá trị của S_3 bằng

- A. 26. B. 30. C. 8. D. 80.

Câu 26: (TH) Giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2}{n-3}$ bằng

- A. $+\infty$. B. 2. C. $-\frac{2}{3}$. D. 0.

Câu 27: (TH) Giả sử $\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = a$ và $\lim_{x \rightarrow x_0} g(x) = b$. Mệnh đề nào dưới đây sai?

A. $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x)}{g(x)} = \frac{a}{b}$.

B. $\lim_{x \rightarrow x_0} [f(x) + g(x)] = a + b$.

C. $\lim_{x \rightarrow x_0} [f(x) \cdot g(x)] = a \cdot b$.

D. $\lim_{x \rightarrow x_0} [f(x) - g(x)] = a - b$.

Câu 28: (TH) Tính giới hạn $\lim_{x \rightarrow 2} \frac{x^2 - x - 2}{x^2 - 4}$.

A. 1.

B. 0.

C. $-\frac{3}{4}$.

D. $\frac{3}{4}$.

Câu 29: (TH) $\lim_{x \rightarrow -\infty} (x^3 + 5)$ bằng

A. 1.

B. $-\infty$.

C. 5.

D. $+\infty$.

Câu 30: (TH) Hàm số $y = \frac{1}{|x| - 1}$ gián đoạn tại điểm nào dưới đây?

A. $x = 1, x = -1$.

B. $x = 0$.

C. $x = 2$.

D. $x = 0, x = 2$.

Câu 31: (TH) Hình chóp ngũ giác có bao nhiêu mặt?

A. 5.

B. 4.

C. 6.

D. 1.

Câu 32: (TH) Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi Δ là giao tuyến của hai mặt phẳng (SAD) và (SBC) . Đường thẳng Δ song song với đường thẳng nào dưới đây?

A. Đường thẳng AC .

B. Đường thẳng AB .

C. Đường thẳng AD .

D. Đường thẳng SA .

Câu 33: (TH) Trong không gian, cho hai đường thẳng song song a và b . Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. Có đúng một mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .

B. Có đúng hai mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .

C. Có vô số mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .

D. Không tồn tại mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .

Câu 34: (TH) Cho đường thẳng $a \subset mp(P)$ và đường thẳng $b \subset mp(Q)$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $a // b \Rightarrow (P) // (Q)$.

B. a và b chéo nhau.

C. $(P) // (Q) \Rightarrow a // (Q)$ và $b // (P)$.

D. $(P) // (Q) \Rightarrow a // b$.

Câu 35: (TH) Cho tứ diện $ABCD$. Gọi I, J lần lượt là trọng tâm các tam giác ABC và ABD . Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau?

A. IJ song song với CD .

B. IJ chéo CD .

C. IJ song song với AB .

D. IJ cắt AB .

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	B	B	C	D	C	A	D	B	A	A	D	C	A	D
Câu	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Đáp án	B	A	C	A	A	C	A	B	B	B	A	D	A	D
Câu	29	30	31	32	33	34	35							
Đáp án	B	A	C	C	A	C	A							